CÔNG TY CỔ PHẦN **CÁN THÉP THÁI TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh phúc**
Số: 39 /CV-TTR V/v: Công bố thông tin định kỳ "Báo cáo tài chính 2015 đã kiểm toán"	*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung xin công bố thông tin và báo cáo nội dung Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán, gồm:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo của kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Phụ lục 1: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn;
- Phụ lục 2: Thông tin về các khoản vay và nợ dài hạn.

Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung trân trọng công bố thông tin và báo cáo nội dung Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các nhà đầu tư được biết.

Tài liệu: Bản chính Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Trần Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Các thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- www.ttr.com.vn "Quan hệ cổ đông";
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCHC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy	Chủ tịch	
Ông Đoàn Mạnh Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông Lâm Mai Tuyên	Thành viên	
Ông Ân Văn Tám	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Ân Văn Tám	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Mai Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thủy Hường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2015
Bà Đỗ Thủy Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2015
Ông Nguyễn Thiện Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

SĐKKD: 4600451322-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Số: 252 /2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 15 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã đề cập tại thuyết minh 2.3, theo công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm. Do thay đổi phương pháp khấu hao nên chi phí khấu hao ghi nhận trong Báo cáo Tài chính năm 2015 của Công ty thấp hơn chi phí khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng là 21.758.577.398 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015 nợ ngắn hạn của Công ty đang lớn hơn tài sản ngắn hạn 450,26 tỷ đồng. Điều này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc phần lớn các hạng mục chính của Nhà máy cán thép 500.000 tấn/năm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty vẫn chưa thực hiện ghi nhận tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao các tài sản này với tổng chi phí đầu tư đã tập hợp là 1.140 tỷ đồng và tổng chi phí khấu hao tối thiểu năm 2014 của hệ thống máy móc thiết bị và vật kiến trúc đã hoàn thành ước tính là 58,6 đồng. Trên Báo cáo Tài chính năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Tùng	**Trần Hà Kiên**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1	Số: 2284-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**91.684.794.124**	**311.667.836.941**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**2.850.406.333**	**53.189.945.110**
111	1. Tiền		2.850.406.333	53.189.945.110
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**54.382.429.836**	**88.232.201.805**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.323.017.918	7.881.593.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.924.800	6.494.896.581
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.215.768.071	73.855.711.678
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(194.280.953)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**32.678.226.740**	**151.485.773.559**
141	1. Hàng tồn kho		35.782.532.180	158.951.295.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.104.305.440)	(7.465.521.627)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.773.731.215**	**18.759.916.467**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.773.572.123	408.382.615
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		159.092	18.351.533.852
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.143.663.890.049**	**1.105.238.911.583**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.121.361.333.008**	**1.082.977.868.160**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.121.158.886.960	1.082.810.743.165
222	*- Nguyên giá*		*1.222.179.140.524*	*1.143.851.498.061*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(101.020.253.564)*	*(61.040.754.896)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	202.446.048	167.124.995
228	*- Nguyên giá*		*246.000.000*	*191.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(43.553.952)*	*(23.875.005)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**22.302.557.041**	**22.261.043.423**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.302.557.041	22.261.043.423
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.235.348.684.173**	**1.416.906.748.524**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.072.336.696.223**	**1.185.559.072.866**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**541.947.278.844**	**523.335.785.809**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.576.825.470	101.258.537.177
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.935.250.994	3.588.162.645
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.364.837.172	35.017.913
314	4.	Phải trả người lao động		2.819.338.157	1.220.431.110
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.831.791.501	-
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	228.478.936.334	225.383.636.964
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	268.936.174.216	191.850.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.125.000	-
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**530.389.417.379**	**662.223.287.057**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	1.166.130.322	13.000.000.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	529.223.287.057	649.223.287.057
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**163.011.987.950**	**231.347.675.658**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**163.011.987.950**	**231.347.675.658**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*508.000.001.467*	*508.000.001.467*
417	2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	-	(14.545.667.896)
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(344.988.013.517)	(262.106.657.913)
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(262.106.657.913)*	*(76.260.090.305)*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(82.881.355.604)*	*(185.846.567.608)*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.235.348.684.173**	**1.416.906.748.524**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
SĐKKD: 4600451322-CTCP
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Cao Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Minh Châu	Trần Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**434.706.703.224**	**142.380.263.749**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.506.562.050	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**433.200.141.174**	**142.380.263.749**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**395.716.387.565**	**214.161.028.286**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**37.483.753.609**	**(71.780.764.537)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	75.587.086	81.076.627
22	7. Chi phí tài chính	23	109.498.923.403	107.466.056.692
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*83.446.956.762*	*105.840.074.444*
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.909.611.059	1.936.312.089
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.761.049.160	4.744.810.917
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(83.610.242.927)**	**(185.846.867.608)**
31	11. Thu nhập khác	26	1.595.370.975	300.000
32	12. Chi phí khác	27	866.483.652	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**728.887.323**	**300.000**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(82.881.355.604)**	**(185.846.567.608)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(82.881.355.604)**	**(185.846.567.608)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**(1.632)**	**(4.925)**

Cao Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Minh Châu**	**Trần Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(82.881.355.604)*	*(185.846.567.608)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.999.177.615	59.065.821.113
03	- Các khoản dự phòng		(4.166.935.234)	7.465.521.627
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.545.667.896	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.587.086)	(81.076.627)
06	- Chi phí lãi vay		83.446.956.762	105.840.074.444
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*50.867.924.349*	*(13.556.227.051)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.178.953.476	(19.596.661.830)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		123.168.763.006	(110.133.361.088)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(71.011.652.206)	79.630.824.157
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.406.703.126)	(2.955.875.236)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82.747.980.415)	(17.693.977.905)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		287.650.000	300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(283.525.000)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*32.053.430.084*	*(84.304.978.953)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.554.730.163)	(25.883.832.082)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.587.086	81.076.627
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(39.479.143.077)*	*(25.802.755.455)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	170.094.082.378
33	2. Tiền thu từ đi vay		214.559.290.794	186.967.003.631
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(257.473.116.578)	(194.354.211.453)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(42.913.825.784)*	*162.706.874.556*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(50.339.538.777)**	**52.599.140.148**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**53.189.945.110**	**590.804.962**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.850.406.333**	**53.189.945.110**

Cao Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Minh Châu	Trần Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 508.000.001.467 đồng; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 450.262.484.720 đồng (tại 31/12/2014 là 211.667.948.868 đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung đã ký kết các hợp đồng gia công thép thương hiệu TISCO với các điều khoản trong đó Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên cung cấp nguyên liệu chính, đồng thời bao tiêu toàn bộ sản phẩm sản xuất ra do đó sẽ giảm áp lực về vốn lưu động để mua nguyên liệu và các chi phí sản xuất, đảm bảo khả năng hoạt động của Công ty trong năm 2016. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

Theo công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm. Do thay đổi phương pháp khấu hao nên chi phí khấu hao ghi nhận trong Báo cáo Tài chính năm 2015 của Công ty thấp hơn chi phí khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng là 21.758.577.398 đồng.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Đối với những tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SAI SÓT TRONG KỲ KẾ TOÁN TRƯỚC

Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 căn cứ trên những sai sót trong kỳ kế toán trước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	786.994.387	1.082.810.743.165	1.082.023.748.778	
Nguyên giá	*222*	*3.235.422.598*	*1.143.851.498.061*	*1.140.616.075.463*	
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(2.448.428.211)*	*(61.040.754.896)*	*(58.592.326.685)*	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.140.616.075.463	-	(1.140.616.075.463)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(203.514.331.228)	(262.106.657.913)	(58.592.326.685)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	155.568.701.601	214.161.028.286	58.592.326.685	
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(13.188.437.852)	(71.780.764.537)	(58.592.326.685)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(127.254.240.923)	(185.846.567.608)	(58.592.326.685)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(127.254.240.923)	(185.846.567.608)	(58.592.326.685)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(3.372)	(4.925)	(1.553)	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	(127.254.240.923)	(185.846.567.608)	(58.592.326.685)	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	473.494.428	59.065.821.113	58.592.326.685	

Năm 2014, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung hoàn thành quá trình đầu tư và đi vào hoạt động. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành công tác quyết toán chi phí đầu tư nên Công ty chưa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung năm 2014 chưa ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng số tiền 58.592.326.685 đồng. Năm 2015, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót năm 2014, ghi nhận bổ sung chi phí khấu hao 58.592.326.685 đồng làm giảm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 số tiền tương ứng.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	68.904.432	295.406.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.781.501.901	52.894.539.071
	2.850.406.333	**53.189.945.110**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Cán thép Lưu Xá	21.128.736.965	1.160.288.600
- Hợp tác xã Vận tải Ô tô Tân Phú	-	5.340.014.350
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp Vĩnh Phú	-	857.382.958
- Các khoản phải thu khách hàng khác	194.280.953	523.907.638
	21.323.017.918	**7.881.593.546**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	21.323.017.918	7.881.593.546
	21.323.017.918	**7.881.593.546**
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**21.128.736.965**	**1.160.288.600**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	119.410.250	-	159.076.250	-
Phải thu khác (*)	33.096.357.821	-	73.696.635.428	-
	33.215.768.071	**-**	**73.855.711.678**	**-**

(*) Số dư tại 31/12/2015, trong đó: chi phí đầu tư dây truyền cán thép 500.000 tấn/năm chưa được ghi nhận do không đủ hồ sơ, Công ty thực hiện điều chỉnh theo Biên bản KTNN năm 2014 là 73,696 tỷ. Trong năm 2015 Cty đã bổ sung hồ sơ là 40,6 tỷ, trong đó bao gồm phần tăng nguyên giá Tài sản cố định là 38,8 tỷ và phần còn lại là thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	156.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.308.250.336	-	20.086.049.318	-
Công cụ, dụng cụ	237.588.348	-	156.605.196	-
Thành phẩm	18.236.693.496	(3.104.305.440)	136.047.676.743	(7.465.521.627)
Hàng hoá	-	-	599.046.750	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.061.917.179	-
	35.782.532.180	**(3.104.305.440)**	**158.951.295.186**	**(7.465.521.627)**

. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.808.677.486	828.398.865.866	101.564.806.126	150.696.320	50.928.452.263	1.143.851.498.061
- Mua trong năm	-	-	-	-	275.748.000	275.748.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	754.290.791	67.643.005.795	8.279.117.877	-	1.375.480.000	78.051.894.463
Số dư cuối năm	**163.562.968.277**	**896.041.871.661**	**109.843.924.003**	**150.696.320**	**52.579.680.263**	**1.222.179.140.524**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.363.321.738	42.644.179.736	7.269.795.899	147.312.988	2.616.144.535	61.040.754.896
- Khấu hao trong năm	6.572.411.107	25.970.090.571	4.090.828.495	3.383.332	3.342.785.163	39.979.498.668
Số dư cuối năm	**14.935.732.845**	**68.614.270.307**	**11.360.624.394**	**150.696.320**	**5.958.929.698**	**101.020.253.564**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.445.355.748	785.754.686.130	94.295.010.227	3.383.332	48.312.307.728	1.082.810.743.165
Tại ngày cuối năm	**148.627.235.432**	**827.427.601.354**	**98.483.299.609**	**-**	**46.620.750.565**	**1.121.158.886.960**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.120.773.971.789 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.029.896.320 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 43.553.952 đồng, trong đó chi phí khấu hao trong năm là 19.678.947 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm	562.501.213	-
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	899.070.910	99.312.983
	Biển quảng cáo	312.000.000	303.333.331
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	5.736.301
		1.773.572.123	**408.382.615**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.806.937.153	18.412.613.579
	Chi phí chuyển giao công nghệ	2.495.619.888	3.743.429.844
	Chi phí trả trước dài hạn khác	-	105.000.000
		22.302.557.041	**22.261.043.423**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty CP Thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	8.017.545.910	8.017.545.910	26.477.239.635	26.477.239.635
	Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	33.829.255.350	33.829.255.350
	Hợp tác xã Vận tải Ô tô Tân Phú	9.004.133.394	9.004.133.394	26.139.516.315	26.139.516.315
	Công ty TNHH Đại Việt	5.115.891.500	5.115.891.500	-	-
	Công ty CP luyện kim đen Thăng Long	3.437.251.878	3.437.251.878	-	-
	Phải trả các đối tượng khác	9.002.002.788	9.002.002.788	14.812.525.877	14.812.525.877
		34.576.825.470	**34.576.825.470**	**101.258.537.177**	**101.258.537.177**
b)	**Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**				
	Phải trả người bán ngắn hạn	34.576.825.470	34.576.825.470	101.258.537.177	101.258.537.177
		34.576.825.470	**34.576.825.470**	**101.258.537.177**	**101.258.537.177**

c)	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**				
	Hợp tác xã Vận tải Ô tô Tân Phú	9.004.133.394	9.004.133.394	26.139.516.315	26.139.516.315
	Công ty CP Thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	8.017.545.910	8.017.545.910	26.477.239.635	26.477.239.635
		17.021.679.304	**17.021.679.304**	**52.616.755.950**	**52.616.755.950**
d)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	-	-	**386.144.283**	**386.144.283**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	12.204.283.433	10.840.496.261		1.363.787.172
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.017.913	13.835.630	47.803.543	-	1.050.000
Các loại thuế khác	-	-	11.926.500	11.926.500	-	-
	-	**35.017.913**	**12.230.045.563**	**10.900.226.304**	**-**	**1.364.837.172**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.307.772.948	-
- Chi phí lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án	491.330.000	-
- Chi phí phải trả khác	32.688.553	-
	2.831.791.501	**-**

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	26.905.409	-
- Phải trả lãi vay	222.300.011.161	223.908.807.762
- Tiền lãi khoản nhận ký cược dài hạn	115.989.569	1.202.366.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.036.030.195	272.462.535
	228.478.936.334	**225.383.636.964**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.166.130.322	13.000.000.000
	1.166.130.322	**13.000.000.000**

. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	121.350.000.000	121.350.000.000	214.559.290.794	186.973.116.578	148.936.174.216	148.936.174.216
- Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	70.500.000.000	70.500.000.000	120.000.000.000	70.500.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
	191.850.000.000	**191.850.000.000**	**334.559.290.794**	**257.473.116.578**	**268.936.174.216**	**268.936.174.216**

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

(Xem phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính)

Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	719.723.287.057	719.723.287.057	-	70.500.000.000	649.223.287.057	649.223.287.057
	719.723.287.057	**719.723.287.057**	-	**70.500.000.000**	**649.223.287.057**	**649.223.287.057**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.500.000.000)	(70.500.000.000)	(120.000.000.000)	(70.500.000.000)	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**649.223.287.057**	**649.223.287.057**			**529.223.287.057**	**529.223.287.057**

Thông tin chi tiết cho các khoản vay dài hạn

(Xem phụ lục 2 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính)

. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	337.905.919.089	(14.542.664.916)	(76.260.090.305)	247.103.163.868
Tăng vốn trong năm trước	170.094.082.378	-	-	170.094.082.378
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(185.846.567.608)	(185.846.567.608)
Tăng khác	-	21.018	-	21.018
Giảm khác	-	(3.023.998)	-	(3.023.998)
Số dư cuối năm trước	**508.000.001.467**	**(14.545.667.896)**	**(262.106.657.913)**	**231.347.675.658**
Số dư đầu năm nay	**508.000.001.467**	**(14.545.667.896)**	**(262.106.657.913)**	**231.347.675.658**
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	(82.881.355.604)	(82.881.355.604)
Tăng khác	-	14.545.667.896	-	14.545.667.896
Số dư cuối năm này	**508.000.001.467**	**-**	**(344.988.013.517)**	**163.011.987.950**

(*) Công ty ghi nhận vốn chủ sở hữu theo số tiền thực góp của các cổ đông theo tiến trình góp vốn cam kết. Tại thời điểm 31/12/2015 các cổ đông vẫn chưa góp đủ vốn theo cam kết ban đầu nên chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính là một số lẻ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	475.876.533.387	93,67%	348.885.124.371	68,68%
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	-	0,00%	126.991.409.016	24,99%
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080	4,77%
Vốn góp của cổ đông khác	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000	1,56%
	508.000.001.467	**100%**	**508.000.001.467**	**100%**

Theo bản án dân sự số 04/KDTM-PT ngày 19/11/2014 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên và thông báo số 608/TB-THA ngày 10/08/2015 của Chi cục Thi hành án Thành phố Thái Nguyên thì Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có trách nhiệm chuyển giao 12.699.140 cổ phần là tài sản của Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- *Vốn góp đầu năm*	*508.000.001.467*	*337.905.919.089*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*170.094.082.378*
- *Vốn góp cuối năm*	*508.000.001.467*	*508.000.001.467*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.800.000*	*50.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.800.000*	*50.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(14.545.667.896)	(14.542.664.916)
Số tăng trong năm	14.545.667.896	-
- *Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư kết chuyển vào chi phí*	*14.545.667.896*	-
Số giảm trong năm	-	(3.002.980)
- *Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư*	-	*(3.002.980)*
	-	**(14.545.667.896)**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	434.706.703.224	142.380.263.749
	434.706.703.224	**142.380.263.749**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	283.311.189.455	34.424.278.727

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.506.562.050	-
	1.506.562.050	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	400.077.603.752	206.695.506.659
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.361.216.187)	7.465.521.627
	395.716.387.565	**214.161.028.286**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	75.587.086	81.076.627
	75.587.086	**81.076.627**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.446.956.762	105.840.074.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	121.889
Lãi tài khoản ký quỹ của khách hàng	1.431.206.459	1.625.860.359
Lãi trả chậm khách hàng	10.075.092.286	
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	14.545.667.896	-
	109.498.923.403	**107.466.056.692**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.812.624	79.472.727
Chi phí nhân công	-	75.082.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.067.796	475.894.480
Chi phí khác bằng tiền	1.442.730.639	1.305.862.082
	1.909.611.059	**1.936.312.089**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.286.686	395.517.672
Chi phí nhân công	4.765.970.652	2.478.825.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.684.424	404.672.868
Thuế, phí, lệ phí	187.478.912	6.962.364
Chi phí dự phòng	194.280.953	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	978.323.442	427.820.254
Chi phí khác bằng tiền	2.570.024.091	1.031.011.777

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ nhập phế liệu đầu mẩu	1.594.256.996	-
Thu nhập khác	1.113.979	300.000
	1.595.370.975	**300.000**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	865.458.002	-
Chi phí khác	1.025.650	-
	866.483.652	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(82.881.355.604)	(185.846.567.608)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(82.881.355.604)	(185.846.567.608)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.800.000	37.736.201
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.632)**	**(4.925)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.141.285.790	196.953.202.916
Chi phí nhân công	16.695.818.533	11.310.275.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.999.177.615	59.065.821.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.681.306.390	41.665.833.841
Chi phí khác bằng tiền	4.012.754.730	8.541.211.891
	281.530.343.058	**317.536.344.866**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.850.406.333	-	53.189.945.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.538.785.989	(194.280.953)	81.737.305.224	-
	57.389.192.322	**(194.280.953)**	**134.927.250.334**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	798.159.461.273	841.073.287.057
Phải trả người bán, phải trả khác	264.221.892.126	339.642.174.141
Chi phí phải trả	2.831.791.501	-
	1.065.213.144.900	**1.180.715.461.198**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.850.406.333	-	-	2.850.406.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.344.505.036	-	-	54.344.505.036
	57.194.911.369	**-**	**-**	**57.194.911.369**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.189.945.110	-	-	53.189.945.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.737.305.224	-	-	81.737.305.224
	134.927.250.334	**-**	**-**	**134.927.250.334**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	268.936.174.216	480.000.000.000	49.223.287.057	798.159.461.273
Phải trả người bán, phải trả khác	263.055.761.804	1.166.130.322	-	264.221.892.126
Chi phí phải trả	2.831.791.501	-	-	2.831.791.501
	534.823.727.521	**481.166.130.322**	**49.223.287.057**	**1.065.213.144.900**

Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	191.850.000.000	480.000.000.000	169.223.287.057	841.073.287.057
Phải trả người bán, phải trả khác	326.642.174.141	13.000.000.000	-	339.642.174.141
	518.492.174.141	**493.000.000.000**	**169.223.287.057**	**1.180.715.461.198**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	283.311.189.455	34.424.278.727
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.007.595.209	950.361.399

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	21.128.736.965	1.160.288.600
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	386.144.283

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.115.000.000	1.726.776.132

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
131	1. Phải thu khách hàng	7.881.593.546	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.881.593.546	-
132	2. Trả trước cho người bán	6.494.896.581	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.494.896.581	-
135	5. Các khoản phải thu khác	73.696.635.428	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	73.855.711.678	159.076.250
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	159.076.250	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(159.076.250)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	191.850.000.000	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	191.850.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	101.258.537.177	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	101.258.537.177	-
313	3. Người mua trả tiền trước	3.588.162.645	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.588.162.645	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.017.913	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.017.913	-
315	5. Phải trả người lao động	1.220.431.110	314	5. Phải trả người lao động	1.220.431.110	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	225.383.636.964	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	225.383.636.964	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	13.000.000.000	337	6. Phải trả dài hạn khác	13.000.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	649.223.287.057	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	649.223.287.057	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	508.000.001.467	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*508.000.001.467*	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14.545.667.896)	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14.545.667.896)	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(262.106.657.913)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(262.106.657.913)	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối*	*(76.260.090.305)*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối năm này*	*(185.846.567.608)*	-
24	8. Chi phí bán hàng	1.936.312.089	25	8. Chi phí bán hàng	1.936.312.089	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.744.810.917	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.744.810.917	-

Cao Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
SĐKKD: 4600451322-CTCP
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 1 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

STT	Số hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	13/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	444.403.115	119.403.115	Thanh toán tiền BHXH tháng 5/2015	Tín chấp
2	14/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	889.187.360	889.187.360	Chi lương, thanh toán tiền mua vật tư	Tín chấp
3	15/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	5.506.006.000	5.506.006.000	Thanh toán tiền mua dầu FO, mua trục cán gang	Tín chấp
4	16/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	4.345.523.294	4.345.523.294	Thanh toán tiền dầu FO, tiền điện, CP sửa chữa điều hòa trạm điện	Tín chấp
5	17/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	6.347.691.683	6.347.691.683	Thanh toán tiền dầu FO, mua dao phay, sửa chữa cân điện tử, gia công trục bánh răng, khớp nối, thanh toán tiền BHXH,...	Tín chấp
6	18/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	17.803.500.000	17.803.500.000	Tạm ứng tiền mua phôi thép	Tín chấp
7	19/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	743.000.000	743.000.000	Chi trả lương, thù lao HĐQT, BKS	Tín chấp
8	20/2015/2573181/HĐ	9,5%	9 tháng	1.137.463.580	1.137.463.580	Thanh toán tiền mua vật tư, con lăn dẫn đỡ	Tín chấp
9	21/2015/2573181/HĐ	9,0%	9 tháng	1.698.152.100	1.698.152.100	Thanh toán tiền mua vật tư, dầu FO	Tín chấp
10	22/2015/2573181/HĐ	9,0%	9 tháng	2.683.898.048	2.683.898.048	Thanh toán tiền mua vật tư, mua dầu FO, tiền điện	Tín chấp
11	23/2015/2573181/HĐ	9,0%	9 tháng	3.258.731.290	3.258.731.290	Thanh toán tiền dầu FO, tiền vật tư	Tín chấp
12	24/2015/2573181/HĐ	9,0%	9 tháng	840.826.175	840.826.175	Quyết toán tiền lương	Tín chấp
13	25/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	4.479.505.338	4.479.505.338	Thanh toán tiền điện kỳ	Tín chấp
14	26/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	5.356.573.114	5.356.573.114	Thanh toán tiền mua vật tư, dầu FO, BHXH	Tín chấp
15	27/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	619.500.000	619.500.000	Tạm ứng lương cho CNV	Tín chấp

PHỤ LỤC 1 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
16	28/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	3.878.265.669	3.878.265.669	Thanh toán tiền dầu mỡ, mua vật tư, dầu FO	Tín chấp
17	29/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	1.501.780.206	1.501.780.206	Thanh toán tiền dầu FO, bảo hiểm rủi ro tài sản	Tín chấp
18	30/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	7.482.267.332	7.482.267.332	Thanh toán tiền dầu FO, BHXH, tiền điện, sửa chữa điều hòa, bồi dưỡng độc hại cho CNV	Tín chấp
19	31/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	883.713.317	883.713.317	Thanh toán tiền lương, thù lao HĐQT, BKS	Tín chấp
20	32/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	7.321.297.827	7.321.297.827	Thanh toán tiền mua vật tư, tạm ứng lương, dầu FO, biển quảng cáo	Tín chấp
21	33/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	1.672.870.588	1.672.870.588	Thanh toán tiền mua vật tư, kiểm định thiết bị, huấn luyện an toàn VSLĐ, dầu FO	Tín chấp
22	34/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	4.463.655.495	4.463.655.495	Quyết toán lương + thù lao HĐQT, BKS, điện kỳ	Tín chấp
23	35/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	2.835.244.737	2.835.244.737	Thanh toán tiền điện, tiền vật tư, bảo trì phần mềm Bravo, BHXH	Tín chấp
24	36/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	2.800.352.225	2.800.352.225	Thanh toán tiền dầu FO, tạm ứng lương tháng	Tín chấp
25	01/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.341.441.280	3.341.441.280	Thanh toán tiền dầu FO cho Đại Việt	Tín chấp
26	02/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	300.000.000	300.000.000	Thanh toán tiền bảo hiểm rủi ro tài sản	Tín chấp
27	03/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	9.893.344.002	9.893.344.002	Thanh toán tiền mua dầu mỡ, tiền mua vật tư, tiền dầu FO, tiền điện, quyết toán lương + thù lao HĐQT, BKS	Tín chấp
28	04/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.128.237.180	3.128.237.180	Thanh toán tiền mua vật tư cho, tiền dầu mỡ, tiền dầu FO, tiền BHXH	Tín chấp
29	05/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.781.536.907	3.781.536.907	Thanh toán tiền mua dầu FO, tạm ứng lương	Tín chấp
30	06/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	10.341.094.500	10.341.094.500	Thanh toán tiền mua Phôi thép	Tín chấp

PHỤ LỤC 1 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
31	07/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.793.971.267	3.793.971.267	Thanh toán tiền dầu FO, tiền mua dầu mỡ, tiền mua vật tư	Tín chấp
32	08/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	411.988.804	411.988.804	Thanh toán lương + thù lao HĐQT	Tín chấp
33	09/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	9.897.907.062	9.897.907.062	Thanh toán tiền mua dầu, tiền BHXH, tiền điện	Tín chấp
34	10/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	1.024.416.000	1.024.416.000	Thanh toán phí bảo hiểm rủi ro tài sản, tiền mua trục cán gang	Tín chấp
35	11/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	1.139.903.108	1.139.903.108	Thanh toán tiền mua vật tư, thanh toán tiền nước, oxy, thuê cơ sở hạ tầng, tạm ứng sửa chữa rầm ray cầu trục, tạm ứng lương	Tín chấp
36	12/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	3.579.780.207	3.579.780.207	Thanh toán tiền mua vật tư, dầu FO, Trục Carbideh, quyết toán lương + thù lao	Tín chấp
37	13/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	9.424.938.532	9.424.938.532	Thanh toán tiền mua vật tư, thanh toán tiền mua dầu FO, thanh toán tiền mua dầu mỡ, tiền mua máy bơm ly tâm, BHXH, điện kỳ	Tín chấp
38	13/2015/2573181/HĐTD	8,0%	5 tháng	209.206.874	209.206.874	Thanh toán tiền sửa máng thu nước mái nhà xưởng	Tín chấp
	Tổng cộng			**149.261.174.216**	**148.936.174.216**		

HỤ LỤC 2 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Số dư đến hạn trả trong năm 2016	Phương thức đảm bảo
gân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				**282.866.576.210**	**52.283.998.432**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	282.866.576.210	52.283.998.432	Tài sản thế chấp
gân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				**127.832.068.697**	**23.628.000.547**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	127.832.068.697	23.628.000.547	Tài sản thế chấp
gân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				**85.178.097.579**	**15.744.000.365**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	85.178.097.579	15.744.000.365	Tài sản thế chấp
gân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên				**68.168.446.993**	**12.600.000.292**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	68.168.446.993	12.600.000.292	Tài sản thế chấp
gân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)				**42.589.048.789**	**7.872.000.182**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	42.589.048.789	7.872.000.182	Tài sản thế chấp
gân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				**42.589.048.789**	**7.872.000.182**	
Đ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%	42.589.048.789	7.872.000.182	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			**649.223.287.057**	**120.000.000.000**	